

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết 149/NQ-CP ngày 13/12/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 446/TTr-STNMT ngày 23/7/2020, của UBND huyện Hớn Quản tại Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 10/7/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Theo bảng tổng hợp sau:



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	66.412,61	100,00			66.412,61	100,00
1	Đất nông nghiệp	60.055,44	90,43	57.527	-0,07	57.526,93	86,62
1.1	Đất trồng lúa	1.020,48	1,54	934	-0,39	933,61	1,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	81,64	0,12	557	0,30	557,30	0,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	228,21	0,34	303	-0,11	302,89	0,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	51.635,42	77,75	49.018	0,02	49.018,0 ₂	73,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	516,35	0,78	507	3,35	510,35	0,77
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	6.516,03	9,81	5.341	12,59	5.353,59	8,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	55,34	0,08	155	0,34	155,34	0,23
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	83,62	0,13	-	1.253,14	1.253,14	1,89
2	Đất phi nông nghiệp	6.357,17	9,57	8.886	-0,32	8.885,68	13,38
2.1	Đất quốc phòng	374,66	0,56	611	-0,42	610,58	0,92
2.2	Đất an ninh	1.058,20	1,59	1.060	-0,02	1.059,98	1,60
2.3	Đất khu công nghiệp	126,07	0,19	862		862,00	1,30
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp			40		40,00	0,06
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	6,33	0,01	23	0,34	23,34	0,04
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	242,30	0,36	589	-0,41	588,59	0,89
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	121,80	0,18	433	0,06	433,06	0,65
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.962,45	2,95	2.591	-0,36	2.590,64	3,90
	- Đất cơ sở văn hóa	27,08	0,04	37	0,24	37,24	0,06
	- Đất cơ sở y tế	44,71	0,07	49	0,11	49,11	0,07

	- Đất cơ sở giáo dục	56,40	0,08	89	0,40	89,40	0,13
	- Đất thể dục thể thao	18,00	0,03	94	0,16	94,16	0,14
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ			-			
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội			-			
	- Đất giao thông	1.439,80	2,17	-	1.738,92	1.738,92	2,62
	- Đất thủy lợi	155,28	0,23	-	167,39	167,39	0,25
	- Đất công trình năng lượng	216,62	0,33	-	400,87	400,87	0,60
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	1,61	0,00	-	1,66	1,66	0,00
	- Đất chợ	2,93	0,00	-	11,90	11,90	0,02
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa			3	-0,30	2,70	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,93	0,01	60	-0,26	59,74	0,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	660,16	0,99	558	0,00	558,00	0,84
2.14	Đất ở tại đô thị			0	127,88	127,88	0,19
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	37,60	0,06	52	0,19	52,19	0,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,49	0,00	0	0,49	0,49	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	10,57	0,02	12	0,22	12,22	0,02
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	91,20	0,14	168	-0,41	167,59	0,25
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	25,35	0,04	-	91,25	91,25	0,14
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	10,77	0,02	-	26,19	26,19	0,04
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	9,64	0,01	-	13,46	13,46	0,02
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,67	0,00	-	2,42	2,42	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.374,51	2,07	-	1.374,51	1.374,51	2,07
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	234,14	0,35	-	107,47	107,47	0,16
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	2,32	0,00	-	81,37	81,37	0,12
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				An Khương	An Phú	Đông Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.657,84	120,47	221,72	830,98	132,89	269,29	71,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,03					0,03	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,16		0,23			0,05	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.991,15	120,47	221,49	175,98	126,39	269,20	71,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,00				6,00		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	655,50			655,00	0,50		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.803,98	258,01	97,88	19,00	644,06	68,48	20,17
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	506,94			6,40	490,94		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,12		0,01	0,02		0,51	

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Khai	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	52,63	117,02	281,52	269,71	55,21	55,87	179,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN			4,73				0,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	52,63	117,02	276,78	269,71	55,21	55,87	179,13

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Khai	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		9,60	215,15	15,45	71,96	11,74	286,12	86,36
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	9,60						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT		0,03	1,28		0,28		

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đến năm 2020, trên địa huyện Hớn Quản không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Sau khi Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hớn Quản được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất, đất trồng lúa theo đúng quy hoạch được phê duyệt và đảm bảo đúng các thủ tục, trình tự theo quy định.

b) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

c) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Hớn Quản triển khai thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

d) Thẩm định và tham mưu phê duyệt Kế hoạch sử đất hàng năm của huyện Hớn Quản đảm bảo phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được phê duyệt.

đ) Khi Chính phủ thống nhất phê duyệt điều chỉnh Nghị quyết số 149/NQ-CP ngày 13/12/2018, tham mưu UBND tỉnh phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất lại cho các huyện, thị xã, thành phố và hướng dẫn các địa phương lập hồ sơ điều

chỉnh lại Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo đúng trình tự quy định.

2. UBND huyện Hớn Quản

a) Công bố công khai Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Trên cơ sở Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh, UBND huyện báo cáo, trình HĐND huyện Hớn Quản xem xét điều chỉnh lại Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 03/5/2019 cho phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

c) Chỉ đạo việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đảm bảo phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hớn Quản.

d) Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng và chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất, đất trồng lúa để thực hiện các công trình, dự án. Việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất, đất trồng lúa phải đảm bảo đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 58 Luật Đất đai năm 2013.

đ) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

e) Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

f) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử



dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

g) Định kỳ hàng năm, có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hớn Quản và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. TU; TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh